**NỘI DUNG TRIỂN KHAI**

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ:**

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị.

- Nghị định số 108/NĐ/CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

- Thông tư số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/04/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/NĐ-CP.

- Kế hoạch số 3396/KH – UBND ngày 29/9/2015 của UBND tỉnh Bình Dương về việc triển khai: Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị; Nghị định số 108/NĐ/CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Thông tư số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/04/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/NĐ-CP;

- Công văn số 1619/HD-LN ngày 22/10/2015 của Ban TC Tỉnh ủy - Sở Nội vụ - Sở Tài chính – Bảo hiểm xã hội tỉnh V/v hướng dẫn một số nội dung trong thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/NĐ/CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ.

**II. THỜI GIAN THỰC HIỆN** **– YÊU CẦU CẦN ĐẠT**:

Từ năm 2015-2021 ( Các văn bản này hết hiệu lực từ 31/12/2021).

Đến 2021 giảm 10% biên chế so với chỉ tiêu UBND tỉnh giao năm 2015.

**III. ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH** **THEO NGHỊ ĐỊNH 108/NĐ-CP:**

1. Cán bộ, công chức từ TW đến xã phường.

2. Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000.

 **Các trường hợp tinh giản biên chế ( Điều 6 – Nghị định 108)**

1. Cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế và cán bộ, công chức cấp xã hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc quỹ tiền lương của đơn vị sự nghiệp theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức), thuộc đối tượng tinh giản biên chế nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước hoặc do đơn vị sự nghiệp công lập sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy và nhân sự;

b) Dôi dư do cơ cấu lại cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác;

c) Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn;

d) Có chuyên ngành đào tạo không phù hợp với vị trí việc làm hiện đang đảm nhiệm nên bị hạn chế về năng lực hoàn thành công việc được giao, nhưng không thể bố trí việc làm khác.

đ) Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực hoặc có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.

e) Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.

g) Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, mỗi năm có tổng số ngày nghỉ làm việc là số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Luật Bảo hiểm xã hội, có xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh và cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp ốm đau theo quy định hiện hành.

2. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ hoàn toàn về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự (sau đây gọi là đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ) dôi dư do sắp xếp lại tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc do đơn vị sự nghiệp công lập sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy và nhân sự.

3. Viên chức, người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn tại các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ hoàn toàn về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự dôi dư do sắp xếp lại tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc do đơn vị sự nghiệp công lập sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy và nhân sự.

**IV**.- **CÁC TRƯỜNG HỢP CHƯA XÉT TGBC: ( Điều 7 – Nghị định 108).**

1. Những người đang trong thời gian ốm đau có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

2. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

3. Những người đang trong thời gian xem xét kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

**V.- ĐIỀU KIỆN – CHÍNH SÁCH ĐƯỢC XÉT TINH GIẢN BIÊN CHẾ:**

**1. Chính sách về hưu trước tuổi:**

1. **Nhóm 1:** Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc đối tượng tinh giản biên chế, có đủ điều kiện thuộc 01 trong 02 trường hợp sau đây:

***Trường hợp 1:*** Nam đủ 50 tuổi đến đủ 53 tuổi, Nữ đủ 45 tuổi đến đủ 48 tuổi, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, trong đó có đủ mười lăm năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ mười lăm năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên.

***Trường hợp 2:*** Nam đủ 55 tuổi đến đủ 58 tuổi, Nữ đủ 50 tuổi đến đủ 53 tuổi, có thời gian đóng BHXH đủ 20 năm trở lên.

Ngoài việc **được hưởng chế độ hưu trí** theo quy định của pháp luật về BHXH (**không bị trừ tỉ lệ lương hưu** do việc nghỉ hưu trước tuổi) còn được hưởng thêm 03 khoản trợ cấp sau:

***\* Trợ cấp do nghỉ hưu trước tuổi:***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiền trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi | = | Số năm nghỉ hưu trước tuổi | x | 03 tháng | x | Tiền lương tháng bình quân |

***\* Trợ cấp 20 năm đầu công tác có đóng BHXH:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiền trợ cấp 20 năm đầu công tác có đóng BHXH | = | 05 tháng | x | Tiền lương tháng bình quân |

***\* Trợ cấp do có trên 20 năm công tác đóng BHXH:***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiền trợ cấp do có trên 20 năm đầu công tác đóng BHXH | = | Số năm được trợ cấp (tính từ năm thứ 21 trở đi có đóng BHXH) | x | 1/2 | x | Tiền lương tháng bình quân |

1. **Nhóm 2:** Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc đối tượng tinh giản biên chế, có đủ điều kiện 1 trong 2 trường hợp sau đây chỉ được hưởngchế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về BHXH (**không bị trừ tỉ lệ lương hưu** do việc nghỉ hưu trước tuổi) **không được hưởng các chế độ trợ cấp.**

***Trường hợp 1:*** Nam trên 53 tuổi đến dưới 55 tuổi, Nữ trên 48 tuổi đến dưới 50 tuổi, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, trong đó có đủ mười lăm năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ mười lăm năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên.

***Trường hợp 2:*** Nam trên 58 tuổi đến dưới 60 tuổi, Nữ trên 53 tuổi đến dưới 55 tuổi, có thời gian đóng BHXH đủ 20 năm trở lên.

**2.Đối với chính sách thôi việc: có 2 loại:**

1. **Chính sách thôi việc ngay**

Thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Điều 7 Thông tư Liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015. Trong khi thực hiện cần lưu ý:

Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc đối tượng tinh giản biên chế: Nam dưới 53 tuổi, nữ dưới 48 tuổi, có thời gian công tác đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên nhưng chưa có đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc chưa có đủ 15 năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên; Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc đối tượng tinh giản biên chế: Nam dưới 58 tuổi, Nữ dưới 53 tuổi, có thời gian công tác đóng BHXH dưới 20 năm chưa đủ điều kiện để hưởng chính sách về hưu trước tuổi, **nếu thôi việc ngay thì được hưởng 02 khoản trợ cấp sau**:

***\* Trợ cấp tìm việc làm:***được hưởng **03** tháng tiền **lương tháng hiện hưởng;**

**\* *Trợ cấp thôi việc*:** mỗi năm công tác có đóng BHXH được hưởng 1,5 tháng tiền **lương tháng bình quân**.

**b. Chính sách thôi việc ngay sau khi đi học nghề**

Thực hiện theo Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Điều 8 Thông tư Liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015.

**3. Chính sách chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương thường xuyên từ ngân sách Nhà nước**

Thực hiện theo Điều 9 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Điều 6 Thông tư Liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015.

**4. Chính sách đối với những người thôi giữ chức vụ lãnh đạo hoặc được bổ nhiệm, bầu cử vào chức vụ khác có phụ cấp chức vụ lãnh đạo mới thấp hơn do sắp xếp tổ chức**

Thực hiện theo Điều 11 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Điều 9 Thông tư Liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015.

**VI.- THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT TGBC Ở TRƯỜNG:**

Hiệu trưởng nhà trường ra Quyết định thành lập Hội đồng xét duyệt tinh giản biên chế, thành phần như sau:

* Hiệu trưởng: Chủ tịch hội đồng,
* Đại diện cấp ủy cùng cấp,
* Chủ tịch CĐCS: Ủy viên,
* Thanh tra trường học: Ủy viên,
* Đại diện các tổ khối: Ủy viên,
* Thư ký Hội đồng nhà trường: Ủy viên.

**VII.- HỒ SƠ CẦN NỘP**:

A.- Trường:

 - Tờ trình của đơn vị đề nghị ( UBND) phê duyệt danh sách đối tượng TGBC.

 - Đề án của đơn vị.

 - Biên bản họp hội đồng xét duyệt TGBC của đơn vị.

 - Danh sách đối tượng TGBC và dự toán kinh phí ( Biểu mẫu 1, 1a, 1b, 1c, 1d, 2, 3, 3c, 4, 5).

B. Cá nhân:

 - Giấy xác nhận thời gian công tác có đóng BHXH được BHXH xác nhận.

 - Quyết định tuyển dụng.

 - Quyết định lương 5 năm cuối.

 - Kết luận của HT về đánh giá VC trong 2 năm gần nhất ( theo điểm đ, e) khoản 1, điều 6, NĐ 108/NĐ-CP.

 - Giấy xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh ( theo điểm g) khoản 1, điều 6 NĐ 108/NĐ-CP.

**THỜI GIAN NỘP**:

**Ngày thứ hai 30/11/2015.**

**Số lượng cần thực hiện: 02 bộ ( lưu: 01, gửi TCCB: 01).**